

Số: **124**/TCKH-NSQ

V/v: Xác định nguồn, nhu cầu, phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Chính phủ và báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2016 (Đợt 2)

Long Biên, ngày **08** tháng 9 năm 2016

Kính gửi:

- Các phòng, ban, hội, đoàn thể, đơn vị thuộc quận.
- Văn phòng Quận ủy.
- Ủy ban nhân dân các Phường.

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là “Nghị định số 47/2016/NĐ-CP”);

Căn cứ Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (sau đây viết tắt là “Nghị định số 55/2016/NĐ-CP”);

Căn cứ Hướng dẫn số 4543/STC-QLNS ngày 29/7/2016 của Sở Tài chính Hà nội về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP;

Thực hiện chỉ đạo của UBND quận, để đảm bảo việc chi trả tiền lương đúng chế độ quy định,

Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Chính phủ và đề nghị các đơn vị báo cáo số liệu nhu cầu bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Đợt 2) năm 2016, nội dung như sau:

A. NHU CẦU, NGUỒN VÀ PHƯƠNG THỨC CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/NĐ-CP

I. Về xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP (sau đây gọi là nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, số 55/2016/NĐ-CP)

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo (số có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

- Đối với số cán bộ, công chức, viên chức: Không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (*hoặc phê duyệt*) năm 2016.

- Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng: Chỉ tổng hợp số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (*sau đây viết tắt là "Nghị định số 68/2000/NĐ-CP"*); Số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (*không bao gồm người lao động hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp*); Số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân, không vượt quá tổng số hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao (*hoặc phê duyệt*) năm 2016 để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP.

- Đối với số người vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (*hoặc phê duyệt*) tại thời điểm báo cáo, thì cơ quan, đơn vị phải tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của số biên chế này từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016 của đơn vị và toàn quận.

- Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (*hoặc phê duyệt*) được xác định như sau: Biên chế hành chính nhà nước và biên chế đơn vị sự nghiệp theo quyết định giao của UBND Thành phố và quận; Biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương do Ban Tổ chức Thành ủy thông báo. Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP được xác định căn cứ vào: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định (*không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối*); Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND Thành phố và Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 của UBND Thành phố; Các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế,

kinh phí công đoàn); Mức tiền lương cơ sở tăng thêm quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP so với Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 theo số biên chế quy định tại mục 1 nêu trên.

3. Đối với những người có hệ số lương từ 2,34 trở xuống đã được hưởng tiền lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, nếu tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng của tháng 5/2016 thấp hơn tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các khoản phụ cấp lương (nếu có) và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng của tháng 4/2016, thì được hưởng phần chênh lệch cho bằng tổng tiền lương đã hưởng của tháng 4 năm 2016 và tổng hợp vào nhu cầu tiền lương tăng thêm theo Nghị định này.

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP của các đơn vị bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách sau:

- Chế độ phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định tại Thông báo số 13-TB/TW ngày 28/3/2011 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung ương;

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; Chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Hoạt động phí tăng thêm của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

- Hỗ trợ kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố theo quy định; Hỗ trợ kinh phí để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội;

- Chi trả tiền lương cán bộ y tế xã trong định biên;

- Hỗ trợ đối với tiền lương của giáo viên mầm non xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trích, nộp kinh phí công đoàn trên khoản phụ cấp thâm niên nhà giáo theo quy định tại Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn, mức đóng và căn cứ đóng kinh phí công đoàn và Công văn số 6841/BTC-HCSN ngày 26/5/2014 của Bộ Tài chính về việc trích, nộp kinh phí công đoàn trên khoản phụ cấp thâm niên nhà giáo.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc có mức trợ cấp hàng tháng thấp hơn 2.000.000 đồng/tháng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2016/NĐ-CP.

6. Trường hợp sau thời điểm ngày 01/5/2016, nhà nước có ban hành mới các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở...thì nhu cầu thực hiện cũng được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của hướng dẫn này.

II. Về xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, số 55/2016/NĐ-CP

1. Đối với ngân sách các cấp và đơn vị dự toán

a) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 (*phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước*); Đối với số thu dịch vụ sử dụng 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (*sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định*). Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (*sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh và tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá dịch vụ; số thu đã sử dụng để thực hiện các nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước*).

b) Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền giao (*phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2015 trở về trước*);

c) Sử dụng nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2016

d) 50% tăng thu ngân sách địa phương (*không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất và phí thắng cảnh dành cho đầu tư theo quy định*) thực hiện năm 2015 so dự toán năm 2015;

e) 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (*không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất và phí thắng cảnh dành cho đầu tư theo quy định*) dự toán năm 2016 so với dự toán năm 2011 (*phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương và phụ cấp từ năm 2015 trở về trước*).

f) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2016 (nếu có).

Trường hợp tổng các nguồn theo quy định nêu trên của UBND các phường và các đơn vị dự toán nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP theo quy định tại Hướng dẫn

này, ngân sách quận sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các phường và các đơn vị dự toán để đảm bảo đủ nguồn thực hiện. Nếu ngân sách cấp quận không đủ nguồn sẽ báo cáo, đề nghị Thành phố bổ sung để đảm bảo thực hiện.

Trường hợp các nguồn theo quy định nêu trên của ngân sách cấp quận, cấp phường và các đơn vị dự toán lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP theo quy định tại Hướng dẫn này, thì các đơn vị tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện; phần còn lại chuyển sang năm tiếp theo để đảm bảo thực hiện các Nghị định về tiền lương; không sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn lại cho các mục tiêu khác theo đúng quy định của Chính phủ.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại mục 1, 2 nêu trên không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu (*chỉ được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp các công việc, dịch vụ này chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu*). Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

- Đối với học phí học sinh chính quy học các trường công lập: 40% số thu để thực hiện chế độ cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí của học sinh (*bao gồm cả kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù miễn giảm học phí theo quy định*).

- Đối với học phí từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các trường công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu học phí từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan.

- Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của đơn vị sự nghiệp (*ngoài khoản thu theo Pháp lệnh Phí và Lệ phí*): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu của các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan và thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động qui định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 47/2016/NĐ-CP (*ngoài số hợp đồng lao động qui định tại mục 1 phần I Hướng dẫn này*) do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các sở, ban, ngành và quận, huyện, thị xã.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định cho phép khoán chi của cấp có thẩm quyền đã quy định trong thời gian khoán đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành thì các cơ quan, đơn vị này phải tự đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm trong tổng mức kinh phí đã được khoán.

III. Về phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2016/NĐ-CP và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP

1. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên thì được chủ động sử dụng các nguồn này để chi trả tiền lương, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định. Trường hợp nguồn không đủ so với nhu cầu, ngân sách quận sẽ cấp bổ sung để đảm bảo thực hiện.

2. Đối với các phường :

- Trường hợp phường có nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện: Chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*phần giữ lại tập trung*) để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 47/2016/NĐ-CP, 55/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp phường có nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại hướng dẫn này thì đề nghị ngân sách quận bổ sung. Quy trình cụ thể như sau:

- Trên cơ sở báo cáo của UBND phường, Phòng Tài chính- kế hoạch sẽ thẩm định và trình UBND quận bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện.

- UBND phường căn cứ quyết định bổ sung kinh phí của quận chủ động rút dự toán về ngân sách phường và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chi trả tiền lương cho các đối tượng thuộc phạm vi ngân sách phường đảm bảo.

3. Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi thực hiện cải cách tiền lương, không sử dụng kinh phí còn dư cho các mục tiêu khác.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Hướng dẫn này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

B. BÁO CÁO NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016 (ĐỢT 2)

Tại quyết định số 11699/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND quận Long Biên đã thực hiện giao ngay từ đầu năm một phần kinh phí để các đơn vị dự toán thực hiện chi cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng (Tăng từ 730.000 đồng/tháng - 1.150.000 đồng/tháng). UBND các phường đã chủ động sử dụng các nguồn theo quy định để thực hiện chế độ cải cách tiền lương theo quy định.

Để đảm bảo việc bố trí kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP, Nghị định số 73/2013/NĐ-CP và Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Chính phủ; đảm bảo đủ nguồn để chi trả tiền lương theo chế độ hiện hành của Nhà nước,

Phòng Tài chính- kế hoạch kính đề nghị các đơn vị dự toán, UBND phường tổng hợp, gửi nhu cầu bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Đợt 2) theo các nội dung sau:

1. Về nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương:

- Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 66,73/2013/NĐ-CP từ 01/01/2016-30/4/2016 (Mức chênh lệch tăng từ 730.000 đồng/tháng - 1.150.000 đồng/tháng).

- Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47,55/2016/NĐ-CP từ 01/5/2016-31/12/2016 (Mức chênh lệch tăng từ 730.000 đồng/tháng - 1.210.000 đồng/tháng).

- Nhu cầu kinh phí đảm bảo mức tiền lương tăng thêm để thực hiện các chế độ, định mức khác theo quy định hiện hành của Nhà nước (Bao gồm cả số truy lĩnh tiền lương tăng thêm theo ngạch bậc và các chế độ, chính sách mới phát sinh nếu có sau thời điểm 01/05/2016).

2. Về nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

Trên cơ sở các nguồn kinh phí theo quy định của Nhà nước, đề nghị các đơn vị tổng hợp báo cáo nguồn thực hiện CCTL tại đơn vị gồm:

- Nguồn kinh phí thực hiện CCTL từ năm trước chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2016.

- Nguồn kinh phí theo quy định phát sinh tại đơn vị trong năm 2016
(*Nguồn thu tại đơn vị, nguồn tiết kiệm chi, nguồn tăng thu...*).

- Nguồn kinh phí được UBND quận, phường đã bố trí, bổ sung (Đợt 1)
- Các nguồn khác (Nếu có).

3. Thời gian, phương thức gửi báo cáo

Đề nghị UBND các phường, các phòng, ban đơn vị thuộc quận lập báo cáo số liệu theo các biểu mẫu đính kèm công văn này, gửi về phòng Tài chính-kế hoạch để tổng hợp, báo cáo, trình UBND quận quyết định bổ sung kinh phí.

- **Thời gian:** Chậm nhất ngày 16/9/2016 (Thứ 6).

- **Phương thức:** Đơn vị gửi 01 bản báo cáo, bằng lương 9 tháng (kí, đóng dấu) và gửi file dữ liệu qua địa chỉ email:

+ Khối phường: dangthuthuy_longbien@hanoi.gov.vn

+ Khối phòng, ban, đơn vị: tranthanhnam_longbien@hanoi.gov.vn

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn về xác định nguồn, nhu cầu và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP, Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Để đảm bảo bố trí đầy đủ, kịp thời quỹ tiền lương theo quy định, Phòng Tài chính- Kế hoạch kính đề nghị UBND các phường, các đơn vị triển khai thực hiện, đảm bảo tiến độ, chất lượng báo cáo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đơn vị kịp thời phản ánh với phòng Tài chính- kế hoạch để phối hợp, xử lý. *nl*

Nơi nhận:

- UBND quận (Đề b/c)
- Như kính gửi (Đề t/h)
- KBNN Long Biên (đề p/h)
- Lưu: TCKH (5b).

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Xuân Trường

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo công văn số : /TCKH-NS ngày tháng năm 2016)

S T T	Nội dung	Biên chế - Hệ số năm 2015							Tổng quỹ lương,ph ụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Theo 730)	Trong đó			Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (theo 1.150)	Trong đó			Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (theo 1.210)	Trong đó			Nhu cầu CCT L năm 2011 6
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có	Hệ số lương	Hệ số p/c cv	Hệ số p/c TNVK	Hệ số P/C TN	Hệ số ngành		Lương	Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp theo lương		Lương	Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp theo lương t		Lương	Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp theo lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
1	Tháng 1																				
2	Tháng 2																				
3	Tháng 3																				
4	Tháng 4																				
5	Tháng 5																				
6	Tháng 6																				
7	Tháng 7																				
8	Tháng 8																				
9	Tháng 9																				
10	Tháng 10																				
11	Tháng 11																				
12	Tháng 12																				

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ

Ngày tháng năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG

Biểu số :02-2016/TNNG

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO NĂM 2016

(Kèm theo công văn số : /TCKH-NS ngày tháng năm 2016)

[illegible]

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ

Long Biên, Ngày tháng năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP NĂM 2016

STT	Họ và tên	Tổng biên chế năm 2015 được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số biên chế có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2016			Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, chức vụ			Nhu cầu kinh phí tăng lương theo nghị định 17/2015/NĐ-CP(4 tháng theo mức cũ)			Nhu cầu kinh phí tăng lương theo nghị định 17/2015/NĐ-CP (8 tháng TH theo NĐ 47)			Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2016		
			Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm 01/01/2015	Trong đó		Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, chức vụ của số đối tượng có hệ số lương từ 2.34 trở xuống không bao gồm đối tượng hợp đồng theo nghị định 68/2010/NĐ-CP	Hệ số tiền lương ngạch bậc, chức vụ của số đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo nghị định 68/2010/NĐ-CP	Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương 4 tháng theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP	Trong đó		Tổng nhu cầu kinh phí tăng lương 8 tháng (thực hiện theo NĐ số 47/2016/NĐ-CP)	Trong đó		Tổng nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2016	Trong đó		
				Tổng số biên chế có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2015(không bao gồm đối tượng hợp đồng theo nghị định 68/2010/NĐ-CP)	Tổng số đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo nghị định 68/2010/NĐ-CP có mặt tại thời				Tiền lương tăng thêm 4 tháng của số đối tượng có hệ số lương từ 2.34 trở xuống không bao gồm đối tượng hợp đồng theo nghị định 68/2010/NĐ-CP	Tiền lương tăng thêm 4 tháng của đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo nghị định 68/2010/NĐ-CP có hệ số lương từ 2.34 trở xuống		Tiền lương tăng thêm 8 tháng của số đối tượng có hệ số lương từ 2.34 trở xuống không bao gồm đối tượng hợp đồng theo nghị định 68/2010/NĐ-CP	Tiền lương tăng thêm 8 tháng của đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo nghị định 68/2010/NĐ-CP có hệ số lương từ 2.34 trở xuống		Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2015 của đối tượng có hệ số lương từ 2.34 trở xuống không bao gồm đối tượng hợp đồng theo nghị định 68/2010/NĐ-CP	Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2015 của đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn theo nghị định 68/2010/NĐ-CP có hệ số lương từ 2.34 trở xuống	
A	B	1	2	3	4	5=(6+7)	6	7	8=(9+10)	9=6x1,15x.8% $\times$ 4T	10=7x1,15x.8% $\times$ 4T	11=12+13	12	13	14=15+16	15=9+12	16=10+13
Tổng số																	

Ghi chú:

- Cột 12=(cột 6x1,15+cột 6x1,15*8%-cột 6x1,21)*8 tháng

- Cột 13=(cột 7x1,15+cột 7x1,15*8%-cột 7x1,21)*8 tháng

Kế toán

Ngày tháng năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG

Biểu số 04-2016/TH

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL, CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM NĂM 2016

Đơn vị: 1000đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí thực hiện năm 2016				Nguồn cải cách tiền lương năm 2016				Đã giao theo QĐ 11699/QĐ-UBND ngày 21/12/2015	Số cấp bổ sung	Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
			Kinh phí thực hiện CCT (theo ND66 và ND 47) năm 2016	Kinh phí thực hiện phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo năm 2016	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo ND số 17/2015/ND-CP		10%tiết kiệm chi thường xuyên để THCCTL	40% nguồn thu để lại năm 2016	Nguồn CCTL năm 2015 chưa sử dụng chuyển sang 2016			
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4	5=(6+7+8)	6	7	8	9	10=(1-5-9)	11
	Tổng số	-									-	

KÊ TOÁN ĐƠN VỊ

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đơn vị:.....

TỔNG HỢP QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2016(Theo mức lương 1.150.000 đồng và 1.210.000 đồng)

STT	Tháng	Biên chế		Hệ số, lương phụ cấp						mức lương cơ bản (1.150.000 đồng và 1.210.000 đồng)	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó			Ghi chú	
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Hệ số p/c TNVK	Hệ số p/c TN	Hệ số p/c công vụ (phụ cấp Đảng, đoàn thể)	Phụ cấp khác (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)			Tiền lương	Phụ cấp lương	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCD		
I	Tổng quỹ lương năm 2016 (=I.1+I.2)															
I.1	Quỹ tiền lương theo ND 66/2013/ND-CP và ND 47/2016/ND-CP															
1	Tháng 1															
2	Tháng 2															
3	Tháng 3															
4	Tháng 4															
5	Tháng 5															
6	Tháng 6															
7	Tháng 7															
8	Tháng 8															
9	Tháng 9															
10	Tháng 10															
11	Tháng 11															
12	Tháng 12															
I.2	Nhu cầu thực hiện Nghị định 17/2015/ND-CP															
II	Số đã cấp tại QĐ 9599/QĐ-UBND ngày 22/12/2014															
III	KP chuyển nguồn lương năm 2014 sang 2015															
IV	40% nguồn thu để lại thực hiện CCTL (Văn phòng HĐND-UBND, Trung tâm văn hóa)															
V	Đề nghị bổ sung (=I-II-III+IV)															

Người lập biểu

Long Biên, ngày tháng năm 2015

Thủ trưởng đơn vị

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016

Biểu số 1/NSP

BÁO CÁO SƠ CÁI KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016																																Đơn vị: đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
NỘI DUNG	BIÊN CHẾ CẤP CÓ THAM QUYỀN GIỚI THIỆU PHÉ DUYỆT NĂM 2016	TỔNG SỐ ĐƠN TƯỜNG HƯỚNG LƯỢNG CÓ MẶT		QUÝ THÊN LƯỢNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THƯỜNG XUYÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														QUÝ THÊN LƯỢNG PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THƯỜNG XUYÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														CHẾNH LỆCH QUÝ LƯỢNG PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NĂM 2016																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		Tăng do biên chế cũ	Tăng do biên chế mới	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (2)	Trong đó										TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP			CHẾNH LỆCH QUÝ LƯỢNG PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THAM NIÊN VƯỢT KHORNG	PHỤ CẤP LƯU DẠI NGÀNH	PHỤ CẤP THƯ HỘ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LẠC NẠM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC DỮ LIỆU	PHỤ CẤP THAM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	TỔNG CỘNG				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THAM NIÊN VƯỢT KHORNG	PHỤ CẤP LƯU DẠI NGÀNH	PHỤ CẤP THƯ HỘ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LẠC NẠM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC DỮ LIỆU	PHỤ CẤP THAM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	TỔNG CỘNG						LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP	CHẾNH LỆCH QUÝ LƯỢNG PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																																					Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

Ngày .. tháng .. năm 2016
 Chữ ghi UBND phường
 (Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGHỊ ĐỊNH 55/2016/NĐ-CP**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/01/2016	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2010/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM		BỔ SUNG CHỀNH LỆCH 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2016/NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 8 THÁNG/2016	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016
						GIỮA NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2010/NĐ-CP VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP	GIỮA NGHỊ ĐỊNH SỐ NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2013/NĐ-CP VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP			
A	B	I	(2) = (1) x mức TC	(3) = (1) x mức TC	(4) = (1) x mức TC	(5) = (3) - (2)	(6) = (4) - (3)	(7) = (1) x 0,15	(8) = (1) x 0,06 x 4,5% x 8 T	(9) = ((5) - (6) - (7)) x 12T - (8)
	TỔNG SỐ	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.									
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND, Thư ký HĐND, xã đội									
3	Các chức danh còn lại									

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường

Đơn vị: đồng

[illegible]

Ghi chú: (1) Chi tổng hợp đối tượng hợp đồng 68 (không thời hạn) của đơn vị quản lý hành chính, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

Biểu số 3b/NSP

BẢO CAO NHU CẦU CHÊNH LỆCH SAU KHI ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG LÊN 1,21 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG ĐỂ BẢO LƯU MỨC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ ĐỊNH 17/2015/NĐ-CP

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm 2016
 Chủ tịch UBND phường
 (Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
CẤP XÃ NĂM 2016**

(Dùng cho UBND quận, huyện, thị xã báo cáo Sở Tài chính)

Số TT	Chức danh cán bộ	Số lượng chức danh	QĐ 73/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng		QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng			Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm từ 730-1150 năm 2016 (triệu đồng)	QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng		Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm chênh lệch từ 1150-1210 (8 tháng) năm 2016 (triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm năm 2016 (triệu đồng)
			Hệ số	Tổng nhu cầu	Hệ số	3% BHYT	Tổng nhu cầu		3% BHYT	Tổng nhu cầu		
	Tổng cộng	-	20,27	-	15,52	-	-	-	-	-	-	-
1	Trưởng Ban tổ chức Đảng		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-
2	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-
3	Trưởng Ban tuyên giáo		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-
4	Văn phòng đảng ủy		1,00	-	1,46	-	-	-			-	-
5	Trưởng đài truyền thanh		1,46	-	1,46	-	-	-			-	-
6	Kế hoạch-GTTL-CN-NLN; Dịch vụ, DL, TM, ĐT)		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-
7	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc		0,98	-	1,00	-	-	-			-	-
8	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh		0,88	-	0,90	-	-	-			-	-
9	Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ		0,88	-	0,90	-	-	-			-	-
10	Phó Chủ tịch Hội Nông dân		0,88	-	0,90	-	-	-			-	-
11	Phó Bí thư Đoàn thanh niên		0,88	-	0,90	-	-	-			-	-
12	Chủ tịch Hội người cao tuổi		0,98	-	1,00	-	-	-			-	-
13	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ		0,98	-	1,00	-	-	-			-	-
14	Nhân viên Đài truyền thanh		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-

Số TT	Chức danh cán bộ	Số lượng chức danh	QĐ 73/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng		QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng			Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm từ 730-1150 năm 2016 (triệu đồng)	QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng		Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm chênh lệch từ 1150-1210 (8 tháng) năm 2016 (triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm năm 2016 (triệu đồng)
			Hệ số	Tổng nhu cầu	Hệ số	3% BHYT	Tổng nhu cầu		3% BHYT	Tổng nhu cầu		
15	Quản lý nhà văn hoá		1,00	-	1,00	-	-	-			-	-
16	Cán bộ phụ trách đài truyền thanh		1,46	-								-
17	Cán bộ LĐTĐBXH		1,46	-								-
18	Cán bộ văn thư, thủ quỹ hoặc CB làm công tác tiếp nhận hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa (nơi chỉ có 01 công chức văn phòng-thống kê)		1,46	-								-
19	Cán bộ dân số gia đình và trẻ em		1,00	-								-

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường

(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM
ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NĂM 2016**

(Dùng cho UBND quận, huyện, thị xã báo cáo Sở Tài chính)

Số TT	Chức danh cán bộ	Số lượng chức danh	Theo QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013			Nhu cầu kinh phí 14% BHXH năm 2016 (triệu đồng)
			Hệ số	14% BHXH 4 tháng theo lương tối thiểu 1150	14% BHXH 8 tháng theo lương tối thiểu 1210	
	Tổng cộng	-	15,52	-	-	-
1	Trưởng Ban tổ chức Đảng		1,00	-	-	-
2	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng		1,00	-	-	-
3	Trưởng Ban tuyên giáo		1,00	-	-	-
4	Văn phòng đảng ủy		1,46	-	-	-
5	Trưởng đài truyền thanh		1,46	-	-	-
6	Kế hoạch-GTTL-CN-NLN; Dịch vụ TM, DT		1,00	-	-	-
7	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc		1,00	-	-	-
8	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến		0,90	-	-	-
9	Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ		0,90	-	-	-
10	Phó Chủ tịch Hội Nông dân		0,90	-	-	-
11	Phó Bí thư Đoàn thanh niên		0,90	-	-	-
12	Chủ tịch Hội người cao tuổi		1,00	-	-	-
13	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ		1,00	-	-	-
14	Nhân viên Đài truyền thanh		1,00	-	-	-
15	Quản lý nhà văn hoá		1,00	-	-	-

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TÔ DÂN PHỐ, NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN VÀ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ DÂN PHỐ NĂM 2016

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chức danh cán bộ	Bố trí số lượng chức danh	Quyết định 73/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng		Quyết định 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng			Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm chênh lệch từ 1150-1210 (8 tháng năm 2016)	Tổng nhu cầu
			Hệ số	Nhu cầu	Hệ số	3% BHYT	Nhu cầu		
	Tổng								-
I	Theo quy định Quyết định 73/2008/QĐ-UBND ngày			0					0
1	Bí thư chi bộ								
	Mức > 2000 dân		0,720	0,000					0,0
	Mức từ 500 - 2000 dân		0,570	0,000					0,0
	Mức < 500 dân		0,380	0,000					0,0
2	Trưởng thôn, Tổ trưởng dân phố								0,0
	Mức > 2000 dân		0,720	0,000					0,0
	Mức từ 500 - 2000 dân		0,570	0,000					0,0
	Mức < 500 dân		0,380	0,000					0,0
3	Phó thôn, tổ phó tổ dân phố								0,0
	Mức > 2000 dân		0,500	0,000					0,0
	Mức từ 500 - 2000 dân		0,380	0,000					0,0
	Mức < 500 dân		0,240	0,000					0,0
II	Theo Quyết định 31/2013/QĐ-UBND ngày 6/8/2013								0,0
1	Thôn, Tô dân phố loại 1: Trên 500 hộ dân						-	-	-
	1. Bí thư chi bộ				1,0		-	-	-
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				1,0		-	-	-
	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				0,7		-	-	-
2	Thôn, Tô dân phố loại 2: Từ 200 đến 500 hộ dân						-	-	-
	1. Bí thư chi bộ				0,8		-	-	-
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				0,8		-	-	-

Số TT	Chức danh cán bộ	Bố trí số lượng chức danh	Quyết định 73/2008/QĐ- UBND ngày 31/12/2008 theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng		Quyết định 31/2013/QĐ- UBND ngày 6/8/2013 theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng			Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng thêm chênh lệch từ 1150- 1210 (8 tháng năm 2016)	Tổng nhu cầu
			Hệ số	Nhu cầu	Hệ số	3% BHYT	Nhu cầu		
3	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				0,5		-	-	-
	Thôn, Tô dân phố loại 3: Dưới							-	
	200 hộ dân								
III	1. Bí thư chi bộ				0,6		-	-	-
	2. Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố				0,6		-	-	-
	3. Phó thôn, tổ phó dân phố				0,4		-	-	-
	Cán bộ chuyên ngành xã theo quy định tại Quyết định								
	- Nhân viên y tế thôn bản								
	+ Đồng bằng		0,35		0,35				
	+ Miền núi		0,55		0,55				
IV	Lực lượng bảo vệ dân phố theo quy định tại Quyết định 70/2008/QĐ-UBND								
	1 Trưởng ban Bảo vệ dân phố		0,71		0,71				
	2 Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố		0,66		0,66				
	3 Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố		0,61		0,61				
	4 Tổ phó tổ bảo vệ dân phố		0,59		0,59				
	5 Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố		0,55		0,55				

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 66/2013/NĐ-CP NĂM 2016

DVT: đồng																									
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2016	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/5/2016	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 1/2015 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2010/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ										QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 2/2015 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ										CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP NĂM 2016
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó					Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ	TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó					Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ				
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP THẨM NIÊN, VƯỢT KHUNG					PHỤ CẤP KHÁC	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT		PHỤ CẤP THẨM NIÊN, VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
c	Cán bộ, công chức xã																								
-	Cán bộ																								
-	Công chức																								
d	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp + Cấp xã																								
e	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy + Ủy viên cấp xã																								

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: UBND phường.....

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 127/2008/ND-CP NĂM 2016

Biểu số 07/NSP

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/5/2016 NỘP BHTN	TỔNG MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THÁNG 05/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2010/ND-CP							TỔNG MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2013/ND-CP							CHÉNH LỆCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TĂNG THÊM 01 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BHTN NĂM 2016
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
							Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
c	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																		

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: UBND phường.....

Biểu số 8/NSP

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 127/2008/ND-CP NĂM 2016

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/5/2016 NỘP BHTN	TỔNG MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THÁNG 05/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2010/ND-CP							TỔNG MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THÁNG 5/2016 THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2013/ND-CP							CHẾNH LỆCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TĂNG THÊM 01 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BHTN NĂM 2016
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
							Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
c	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																		

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: UBND

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP

[illegible]

THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ NĂM 2016

Tiêu đối tượng và KDT (0,1)				Phó Chỉ huy quân sự										Đối tượng cán bộ tự vệ																					
													CHT				CTV				CHP				CTVP										
Số người	Nhu cầu KP theo lương 730 (1.000đ)	Nhu cầu KP theo lương 1150 (1.000đ)	Nhu cầu KP theo lương 1210 (1.000đ)	Số người	Nhu cầu theo mức lương 730			Nhu cầu theo mức lương 1.150			Nhu cầu theo mức lương 1.210			Số người	Nhu cầu KP theo lương 730 (1.000 đ)	Nhu cầu KP theo lương 1150 (1.000 đ)	Nhu cầu KP theo lương 1210 (1.000 đ)	Số người	Nhu cầu KP theo lương 730 (1.000 đ)	Nhu cầu KP theo lương 1150 (1.000 đ)	Nhu cầu KP theo lương 1210 (1.000 đ)	Số người	Nhu cầu KP theo lương 730 (1.000đ)	Nhu cầu KP theo lương 1150 (1.000đ)	Nhu cầu KP theo lương 1210 (1.000đ)	Tổng nhu cầu lương 730 (1.000đ)	Tổng nhu cầu lương 1150 (1.000đ)	Nhu cầu chênh lệch 730-1150 tăng thêm 12 tháng năm 2016 (triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí tăng thêm từ 1150-1210 (8 tháng) năm 2016 (triệu đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2016 (triệu đồng)					
					Tổng cộng	Phụ cấp	BHXH+Y tế (19%)	Tổng cộng	Phụ cấp	BHXH+Y tế (19%)	Tổng cộng	Phụ cấp	BHXH+Y tế (19%)																						
33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: UBND phường.....

Biểu số 11/NSP

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÔNG VỤ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2012/NĐ-CP NGÀY 15/4/2012 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2016**

ĐVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Biên chế được cấp có thâm quyền giao hoặc phê duyet	Tổng số đối tượng được hưởng có mặt đến 01/5/2016	Lương và các khoản phụ cấp theo lương tối thiểu 1.150.000 đ					Nhu cầu kinh phí phụ cấp công vụ 1 tháng	Nhu cầu kinh phí phụ cấp công vụ 12 tháng năm 2016 theo lương 1150	Lương và các khoản phụ cấp theo lương tối thiểu 1.210.000 đ					Chênh lệch kinh phí tăng thêm 8 tháng năm	Tổng nhu cầu năm 2016
				Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên, VK			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoả n phụ	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên, VK		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Cán bộ, công																
	- Cán bộ																
	- Công chức																

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: UBND phường.....

Biểu số 12/NSP

TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2016

TT	Nội dung	Tổng	Nguồn CCTL năm 2016						Nhu cầu chi từ CCTL năm 2019	Chênh lệch kinh phí thực hiện CCTL 2016	Kinh phí thực hiện CCTL chuyển nguồn sang 2017	Ghi chú
			Năm 2015 chuyển sang 2016	Tổng PS trong năm	Trong đó							
					10% TK CCTL	10% tiết kiệm thêm để CCTL	50% tăng dự toán để TH CCTL	50% tăng thu để TH CCTL				
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=1-8	10	

Ngày.....tháng.....năm 2016

Chủ tịch UBND phường
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM TIỀN CÔNG, TIỀN ĂN NĂM 2016

[illegible]

Ngày.....tháng.....năm 2016
 Chủ tịch UBND phường
 (Ký tên, đóng dấu)